

**CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI YÊN LẬP QUẢNG NINH**  
Địa chỉ: Khu Yên Lập - Phường Đông Mai - Tỉnh Quảng Ninh

**CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI YÊN LẬP**  
**QUẢNG NINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

1/2025

## **BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY**

Người đại diện Công ty TNHH MTV thủy lợi Yên Lập Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính kỳ kết thúc ngày 30/06/2025

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH MTV thủy lợi Yên Lập Quảng Ninh là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102052 do Sở Kế Hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 5 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102052 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2009, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác và xử lý cung cấp nước
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nuôi trồng thủy sản biển
- Xây dựng công trình công ích
  
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, thủy sản, thiết kế kết cấu công trình giao thông đường bộ; tư vấn khảo sát trắc địa, địa chất công trình.
  
- Điều hành tua du lịch
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu Yên Lập, Phường Đông Mai, Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 611.644.477.143 đồng.

### **Thông tin về chủ sở hữu:**

Tên tổ chức: **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Người đại diện theo pháp luật Công ty:

**Chức danh: Chủ tịch công ty**

Họ và tên: Nguyễn Xuân Tùng

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Người đại diện Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, người đại diện Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Người đại diện Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Người đại diện Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 07 năm 2025

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>48.803.648.649</b>	<b>39.729.856.659</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38.024.900.466</b>	<b>29.505.974.210</b>
1. Tiền	111	V.01	38.024.900.466	29.505.974.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.748.319.287</b>	<b>10.193.453.553</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	10.748.319.287	4.951.708.675
2 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03		5.241.744.878
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>30.428.896</b>	<b>30.428.896</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30.428.896	30.428.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>933.940.572.923</b>	<b>683.853.847.431</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.06</b>	<b>933.940.572.923</b>	<b>683.853.847.431</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		933.940.572.923	683.853.847.431
<i>Nguyên giá</i>	222		985.503.812.061	735.417.086.569
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(51.563.239.138)	(51.563.239.138)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>982.744.221.572</b>	<b>723.583.704.090</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
 ( Tiếp theo )

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	1/1/25
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>44.478.297.224</b>	<b>35.404.505.234</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.478.297.224</b>	<b>35.404.505.234</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	4.100.444.978	6.085.273.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	918.274.832	697.366.945
4. Phải trả người lao động	314		10.757.072.549	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	258.487.629	560.970.192
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	112.388.235	112.388.235
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	27.848.348.684	27.947.662.321
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		483.280.317	844.333
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>938.265.924.348</b>	<b>688.179.198.856</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.12	<b>938.265.924.348</b>	<b>688.179.198.856</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		938.265.924.348	688.179.198.856
- Vốn góp khác	411c		938.265.924.348	688.179.198.856
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>982.744.221.572</b>	<b>723.583.704.090</b>

Đông Mai, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	52.859.694.984	39.038.340.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.859.694.984	39.038.340.950
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.2	50.663.857.402	37.060.360.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.195.837.582	1.977.980.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22.296.889	12.195.842
7. Chi phí tài chính	22			-
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	2.218.134.471	2.016.705.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Mai, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch Công ty



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Cho Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	45.124.591.115	35.215.844.998
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(4.260.270.005)	(309.054.657)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.849.453.301)	(18.080.819.797)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.486.664.470	25.532.184.281
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46.004.902.912)	(32.416.538.170)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.496.629.367</b>	<b>9.941.616.655</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.296.889	12.195.842
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>22.296.889</b>	<b>12.195.842</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>8.518.926.256</b>	<b>9.953.812.497</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>29.505.974.210</b>	<b>15.371.389.862</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>38.024.900.466</b>	<b>25.325.202.359</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Bùi Thị Lan

Đông Mai, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Xuân Hùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV thủy lợi Yên Lập Quảng Ninh là một doanh nghiệp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102052 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 05 năm 2023

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102052 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2009, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác và xử lý cung cấp nước
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nuôi trồng thủy sản biển
- Xây dựng công trình công ích
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, thủy sản, thiết kế kết cấu công trình giao thông đường bộ; tư vấn khảo sát trắc địa, địa chất công trình.
- Điều hành tua du lịch
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu Yên Lập, Phường Đông Mai, Quảng Ninh.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/06/2025 năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

## **2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng, thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **4. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tích chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*
- b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*
- c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Đối với các tài sản thuộc kết cấu hạ tầng (Loại 6 phân loại theo Thông tư số 147/2016/TT/BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/5/2013) thì không trích khấu hao chỉ theo dõi hao mòn hàng năm.

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

## **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác);
- b. Phải trả khác gồm cả các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận uỷ thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch uỷ thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

**d. Thu nhập khác**

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn bán hàng**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,....

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,..); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		Đơn vị tính: đồng	
<b>1. Tiền</b>		<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Tiền gửi tại quỹ		12.566.667	13.372.747
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		38.012.333.799	29.492.601.463
Tiền đang chuyển		-	-
<b>Cộng</b>		<b>38.024.900.466</b>	<b>29.505.974.210</b>
<b>2. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2025</b>
a) Phải thu khách hàng		10.748.319.287	4.951.708.675
-Khách hàng khác		4.227.818	4.227.818
-Sở NN và phát triển Nông thôn QN (KP năm 2020)			2.748.875.420
-Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn		112.388.235	112.388.235
-Công ty Hồng Quảng			
-Trường đại học công nghiệp			
- Công ty giao thông công chính		12.254.269	
-XNN Vân Đồn		351.653.463	
-Công ty mặt trời		37.025.830	1.000.000
-Công ty TNHH XD và dịch vụ Thành Tú		600	
-Công ty AMATA		505.733.320	316.054.785
-Ngân sách cấp 1,5 tháng lương theo xếp hạng DN năm 2021			475.809.287
' - Doanh thu Công ty Vân Hải		10.170.532	2.919.330
-Sở NN và phát triển Nông thôn QN (KP Đặt hàng)		9.710.800.000	1.290.230.000
' - Phí dịch vụ MTR - Cảng HKQTVĐ		4.065.220	203.800
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
<b>Cộng</b>		<b>10.748.319.287</b>	<b>4.951.708.675</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
		Giá trị	Dự phòng
		Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác		-	-
Tiền thuê đất và thuế tài nguyên Dự án Cao Vân			
-Dư nợ phải trả công nhân viên		-	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác		-	-
<b>Cộng</b>		<b>5.241.744.878</b>	<b>-</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
		Giá gốc	Dự phòng
		Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		30.428.896	-
<b>Cộng</b>		<b>30.428.896</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY TNHH ITV THỦY LỢI YÊN LẬP QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Khu Yên Lập - Phường Đông Mai - Tỉnh Quảng Ninh

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2025	31/12/2024
-Tạm ứng nhân viên	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình ( Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)**

7. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng nợ	Giá gốc	Số có khả năng nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	4.100.444.978	4.100.444.978	6.085.273.208	6.085.273.208
<i>Công ty điện lực</i>	32.552.478	32.552.478		
-Viện tài nguyên môi trường nước - quận Cầu Giấy	1.070.287.000	1.070.287.000	1.671.445.000	1.671.445.000
-Trung tâm giám sát tài nguyên và hỗ trợ phát triển lưu vực sông	734.891.392	734.891.392		-
-Công ty Fanco	40.455.800	40.455.800	858.277.850	858.277.850
-Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng QN JSC	95.082.600	95.082.600		-
-Công ty TNHH MTV an hưng 69	26.297.000	26.297.000		-
'-Công ty CP đầu tư xây dựng hạ tầng Miền Trung	962.688.600	962.688.600	1.066.168.600	1.066.168.600
'- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thủy Lợi Hải Dương	38.972.950	38.972.950	779.459.000	779.459.000
'- Công ty CP đầu tư và xây dựng Đại Dương Xanh	21.346.100	21.346.100	298.845.400	298.845.400
'- Công ty TNHH Thái Sơn	84.618.400	84.618.400	202.321.900	202.321.900
'-Công ty TNHH MTV thiết bị cơ khí hải dương	13.885.023	13.885.023	13.885.023	13.885.023
DN tư Nhân Trung tâm phân tích FPD	137.172.000	137.172.000		
Công ty cổ phần kỹ thuật Hạ tầng Meta	686.371.905	686.371.905		
Công ty CP Kinh doanh Tùng Lâm	16.555.000	16.555.000		
' Khách hàng Khác	139.268.730	139.268.730	1.194.870.435	1.194.870.435
<b>Cộng</b>	<b>4.100.444.978</b>	<b>4.100.444.978</b>	<b>6.085.273.208</b>	<b>6.085.273.208</b>

**8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số hạch toán trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	197.175.330	1.447.641.972	1.366.217.718	278.599.584
<i>Thuế tài nguyên</i>	458.366.917	3.020.512.748	2.909.461.217	569.418.448
<i>Tiền thuế đất, thuế nhà đất</i>	-	-	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	-	122.083.767	122.083.767	-
<i>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	41.824.698	142.970.905	114.538.803	70.256.800
<b>Cộng</b>	<b>697.366.945</b>	<b>4.733.209.392</b>	<b>4.512.301.505</b>	<b>918.274.832</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**9. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2025
Chi phí trích trước của các công trình chi phí SCTX năm 2023	258.487.629	560.970.192
<b>Cộng</b>	<b>258.487.629</b>	<b>560.970.192</b>

**10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
<b>a) Chi tiết</b>	<b>112.388.235</b>	<b>112.388.235</b>
Công ty nước sạch vệ sinh nông thôn	112.388.235	112.388.235

**11. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2025	01/01/2025
<i>-Kinh phí công đoàn</i>	260.678.419	154.431.591
<i>-Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i>	705.413.888	-
<i>-Các khoản phải nộp khác:</i>	26.882.256.377	27.793.230.730
<i>Khoản theo đặt hàng</i>		
<i>Công ty - thiết kế công trình Máng Lao</i>	132.258.030	132.258.030
<i>Tiền đền bù dự án xây dựng khu CN Sóng Khoai</i>	741.434.947	1.157.987.300
<i>Dự án Đầm nhà Mạc</i>	77.547.650	77.547.650
<i>Quỹ phòng chống thiên tai - Hồ khe Boong - QĐ 2533/QĐ-UBND-2023</i>	129.858.070	270.858.070
<i>SCTX các hạng mục công trình 2022</i>	790.465.329	790.465.329
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất Quảng Yên</i>	16.389.467.433	17.682.093.000
<i>SCTX các hạng mục công trình 2021</i>	866.634.036	866.634.036
<i>Dự án KCN Đầm nhà Mạc</i>	4.571.117.441	4.571.117.441
<i>Các đối tượng khác</i>	596.472.172	549.507.022

**CÔNG TY TNHH ITV THỦY LỢI YÊN LẬP QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Khu Yên Lập - Phường Đông Mai - Tỉnh Quảng Ninh

<i>Công ty CP DTXD và cơ khí Miền Bắc - Tiền BHCT Yên Lập</i>	330.000	835.000.000
<i>Xăng, điện thoại CBCNV</i>	532.000.000	
<i>Quỹ phòng chống thiên tai SC Hồ Khe Bông 2025</i>	774.763.961	
<i>Tiền cấp quyền Công ty Amata</i>	350.400.000	
<i>Tiền cấp quyền XNN Vân đồn</i>	14.254.856	
<i>Tiền cấp quyền Cảng HKQTVĐ</i>	5.489.600	
<i>Tiền nước Công ty Hồng Quảng</i>	50.000.000	
<i>Tiền hồ Yên Trung - Ông Sơn</i>	516.000.000	516.000.000
<i>Tiền giữ lại 5% QLDA thực hiện 3 nhiệm vụ năm 2022</i>	343.762.852	343.762.852
<b>Cộng</b>	<b>27.848.348.684</b>	<b>27.947.662.321</b>

**12. Vốn chủ sở hữu****12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)**

<b>12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>Vốn góp của Nhà nước</b>	938.265.924.348	688.179.198.856
<b>Cộng</b>	<b>938.265.924.348</b>	<b>688.179.198.856</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<i>Doanh thu</i>		
<i>Giá vốn của dịch vụ công ích</i>	24.277.000.000	12.902.300.000
<i>Giá vốn cung cấp nước thô</i>	28.582.694.984	26.136.040.950
<b>Cộng</b>	<b>52.859.694.984</b>	<b>39.038.340.950</b>
<b>2. Giá vốn bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<i>Giá vốn của dịch vụ công ích</i>	30.766.355.334	22.722.101.780
<i>Giá vốn cung cấp nước thô</i>	19.897.502.068	14.338.258.670
<b>Cộng</b>	<b>50.663.857.402</b>	<b>37.060.360.450</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	22.296.889	34.182.223
<b>Cộng</b>	<b>22.296.889</b>	<b>12.195.842</b>

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.218.134.471	2.016.705.866
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.218.134.471	2.016.705.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.218.134.471	2.016.705.866
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

#### VII. Những thông tin khác

##### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

##### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động Công ty

##### 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025.

##### 7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ quá lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Đông Mai, ngày 05 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Bùi Thị Lan  
Nguyễn Xuân Cường

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Kết cấu hạ tầng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	5.761.270.521	728.688.571.648	750.057.000	217.187.400	-	735.417.086.569
Số tăng trong kỳ	-	250.086.725.492	-	-	-	250.086.725.492
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Tăng do nhà nước bàn giao	-	250.086.725.492	-	-	-	250.086.725.492
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.761.270.521	978.775.297.140	750.057.000	217.187.400	-	985.503.812.061
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.910.840.677	47.703.091.542	750.057.000	199.249.920	-	51.563.239.139
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm do bàn giao đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.910.840.677	47.703.091.542	750.057.000	199.249.920	-	51.563.239.139
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	2.850.429.844	680.985.480.106	0	17.937.480	-	683.853.847.430
Tại ngày cuối kỳ	2.850.429.844	931.072.205.598	0	17.937.480	-	933.940.572.922

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	650.444.713.740	-	-	-	-	-	-	650.444.713.740
Tăng vốn trong năm trước	37.734.485.116	-	-	-	-	-	-	37.734.485.116
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn		-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ		-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (**)		-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	688.179.198.856	-	-	-	-	-	-	688.179.198.856
Tăng vốn trong kỳ	250.086.725.492	-	-	-	-	-	-	250.086.725.492
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	938.265.924.348	-	-	-	-	-	-	938.265.924.348